



THACO TRUCK



Thaco Linker

T2-5.0 | T2-6.5 | T2-7.5 | T2-12 | T2-13 | T2-16 | T2-24

LINE UP SẢN PHẨM
THACO TRUCK





THIẾT KẾ HOÀN TOÀN MỚI HIỆN ĐẠI, MẠNH MẼ

• ĐÈN CHIẾU SÁNG

- Đèn trước Halogen Projector cường độ chiếu sáng cao và khoảng cách chiếu sáng xa hơn,
- Thiết kế cụm đèn chiếu sáng kiểu module, thuận tiện bảo dưỡng.



TRẢI NGHIỆM LÁI THOẢI MÁI, TIỆN NGHI
KHOANG CABIN RỘNG RÃI, TRANG BỊ NHIỀU TÍNH NĂNG HIỆN ĐẠI



Vô lăng 4 chấu với các phím chức năng giúp vận hành dễ dàng.



Màn hình AVN 7 inch độ phân giải cao tích hợp các tính năng giải trí.



Đồng hồ táp lô thiết kế hiện đại, hiển thị trực quan các thông số vận hành xe.



Kính cửa điều chỉnh nâng hạ bằng điện, khóa cửa an toàn trung tâm.



Trang bị điều hòa cabin 2 chiều: làm lạnh và sưởi ấm.



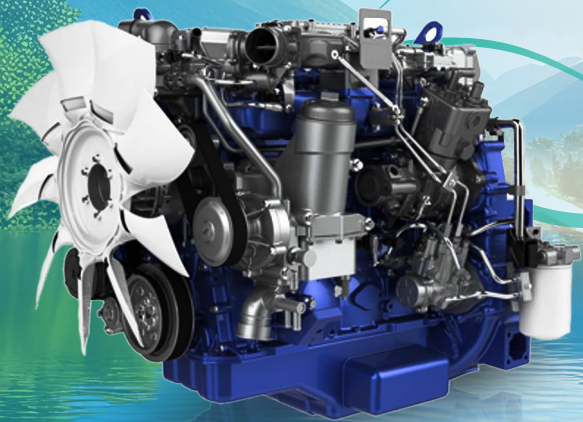
Ghế ngồi được sản xuất từ chất liệu cao cấp, form ghế ngồi rộng rãi, thoải mái.



Chìa khóa trang bị remote điều khiển từ xa thuận tiện sử dụng.

VỮNG TIN TRÊN MỌI HÀNH TRÌNH

◎ *HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG (ĐỘNG CƠ - HỘP SỐ - CẦU XE) THIẾT KẾ CÓ TÍNH ĐỒNG BỘ CAO*

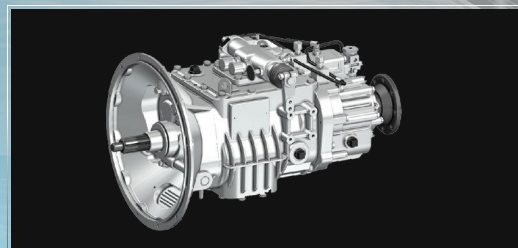


ĐỘNG CƠ WEICHAİ THẾ HỆ MỚI

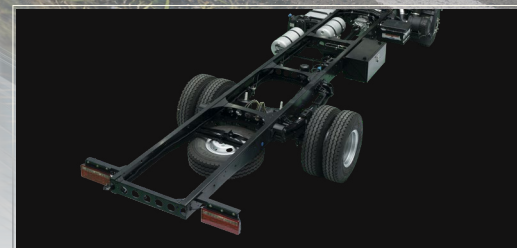
Vận hành mạnh mẽ, tiết kiệm nhiên liệu, chất lượng ổn định và bền bỉ.



Cầu xe được chế tạo từ thép cường độ cao, tăng khả năng chịu tải.



Hộp số vỏ hợp kim nhôm, bền bỉ và tản nhiệt tốt, có trợ lực giải số.



Khung chassis được dập nguyên khối, tính ổn định và khả năng chịu tải cao.

ĐÁP ỨNG NHU CẦU CHUYÊN CHỞ HÀNG HÓA ĐA DẠNG

◎ ĐẦY ĐỦ CHỦNG LOẠI THÙNG

LINE UP THÙNG TIÊU CHUẨN

Thùng lửng

Thùng mũi bạt

Thùng kín

THÙNG XE THIẾT KẾ VÀ SẢN XUẤT THEO YÊU CẦU CHUYÊN BIỆT CỦA KHÁCH HÀNG



Thùng xe đông lạnh



Thùng xe đào tạo lái xe



Thùng xe chở rác



Thùng xe chở gia súc



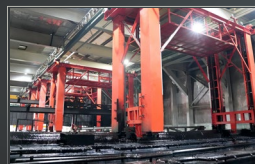
Thùng xe hàng lưu động

◎ QUY TRÌNH SẢN XUẤT THÙNG XE CHUYÊN BIỆT

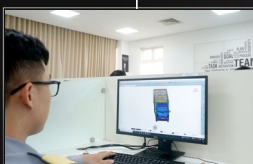
2 Gia công tạo phôi



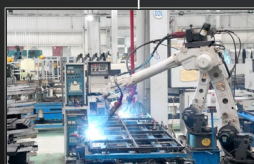
4 Nhúng ED, sơn màu



6 Kiểm định



1 Thiết kế



3 Hàn liên kết mảng



5 Lắp ráp & gác thùng

CHẤT LƯỢNG VƯỢT TRỘI, BỀN BỈ VÀ HIỆU QUẢ



Hệ thống SCADA giám sát và thu thập dữ liệu dây chuyền thiết bị đồng bộ chặt chẽ, đảm bảo vận hành chuỗi sản xuất tập trung, hiệu quả.



Hệ thống
SCADA



DÂY CHUYỀN DẬP 1,600 TẤN

Cho các linh kiện thép tấm ngoại thất dầm chassis



DÂY CHUYỀN GẤP MÍ

Sử dụng hoàn toàn bằng robot



DÂY CHUYỀN HÀN BODY XE

Hàn liên kết 6 mảng cabin với hệ thống jig và súng hàn tự động



SƠN NHÚNG TĨNH ĐIỆN ED

14 bể nhúng được kiểm soát nồng độ hóa chất nghiêm ngặt



DÂY CHUYỀN LẮP RÁP

Hỗ trợ lắp ráp bởi các tay máy, súng siết lực tự động



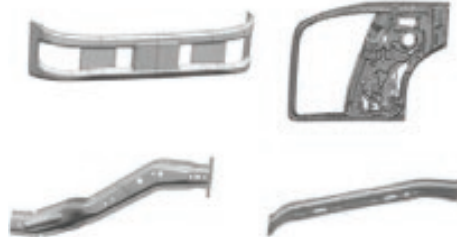
DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH

Hệ thống thiết bị kiểm định hiện đại

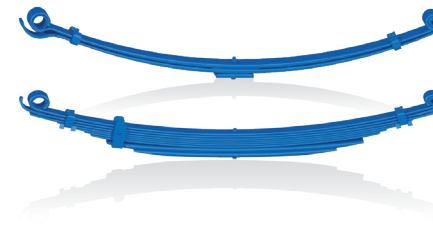
HOÀN THIỆN SẢN PHẨM



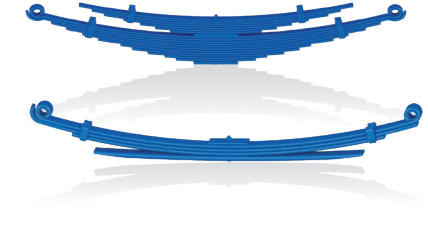
Khung linh kiện chassis



Linh kiện cabin



Bộ nhíp tải nhẹ



Bộ nhíp tải trung

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

THÔNG SỐ KỸ THUẬT		ĐƠN VỊ	LINKER T2-5.0	LINKER T2-6.5	LINKER T2-7.5	LINKER T2-12	LINKER T2-12	LINKER T2-13	LINKER T2-16	LINKER T2-16	LINKER T2-24	
KHỐI LƯỢNG												
Khối lượng toàn bộ	kg	4.990	6.900	7.500	11.500	11.500	12.990	16.000	16.000	24.000		
Khối lượng bản thân xe	kg	2.100	2.350	2.725	3.125	3.125	3.750	5.250	5.400	6.875		
Số chỗ ngồi trong cabin	-	03 ghế						03 ghế + 01 giường				
KÍCH THƯỚC												
Kích thước tổng thể	mm	5.420x1.950x2.260	6.215x2.05x2.265	7.025x2.325x2.350	6.960x2.330x2.400	8.105x2.330x2.415	8.710x2.325x2.500	11.060x2.488x2.765	11.965x2.485x2.765	11.965x2.500x2.790		
Chiều dài cơ sở	mm	2.800	3.400	3.800	3.800	4.500	5.200	6.500	7.100	6.075+1.350		
Vệt bánh xe trước - sau	mm	1.490/1.535	1.577/1.586	1.707/1.679	1.805/1.800	1.805/1.800	1.827/1.803	2.017/1.863	2.017/1.863	2.047/1.858		
Khoảng sáng gầm xe	mm	205	235	230	200	200	255	255	255	285		
Chiều dài đầu - đuôi xe	mm	1.215/1.405	1.215/1.600	1.240/2.115	1.255/2.085	1.270/2.495	1.265/2.245	1.495/3.065	1.495/3.370	1.495/3.725		
CABIN	-	Cabin bin lật, cơ cấu mở thủ công						Cabin bin lật, cơ cấu mở điều khiển bằng điện				
HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG												
Động cơ	Tên động cơ	-	WP2.3Q110E50	WP2.3Q140E50	WP2.5NQ155E50	WP3NQ160E50	WP3NQ160E50	WP4.1NQ190E50	WP7H245E50	WP7H245E50	WP7H270E50	
	Loại	-	Diesel, 04 xylanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU)						Diesel, 06 xylanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU)			
	Tiêu chuẩn khí thải	-	Đáp ứng mức tiêu chuẩn Euro 5									
	Dung tích xylanh	cc	2.289	2.289	2.493	2.970	2.970	4.088	6.800	6.800	6.800	
	Công suất cực đại	Ps/rpm	110/3.000	140/3.000	155/2.900	160/3.000	160/3.000	190/2.600	245/2.100	245/2.100	270/2.100	
	Momen xoắn cực đại	N.m/rpm	280/1.600 - 2.400	320/1.400 - 2.400	400/1.400 - 2.200	480/1.400 - 2.300	480/1.400 - 2.300	680/1.300 - 1.900	950/1.100 - 1.700	950/1.100 - 1.700	1.000/1.100 - 1.700	
Hộp số	-	5TR34 (5 số tiến & 1 số lùi)	6TR45 (6 số tiến & 1 số lùi)	6TR45 (6 số tiến & 1 số lùi)	C6J55T (6 số tiến & 1 số lùi)	C6J55T (6 số tiến & 1 số lùi)	C6J76T (6 số tiến & 1 số lùi)	8JSX110TM (8 số tiến & 2 số lùi)	8JSX110TM (8 số tiến & 2 số lùi)	9JS119TA (9 số tiến & 1 số lùi)		
HỆ THỐNG KHUNG GẮM												
Hệ thống phanh trước - sau	-	Tang trống, dẫn động thủy lực, ABS					Tang trống, dẫn động khí nén, ABS					
Hệ thống lái	-	Trục vít ê-cubi, trợ lực thủy lực										
Hệ thống treo trước - sau	-	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực										
Kích thước lốp trước - sau	-	6.50R16	7.00R16	7.50R16	8.25R16	8.25R16	8.25R20	11.00R20	11.00R20	12R22.5		
Dung tích thùng nhiên liệu	lít	80	100	100	100	100	200	200	200	200		
Máy phát điện	-	14V - 120A				28V - 80A			28V - 80A			
Ắc quy	-	12V - 100(Ah) x 01				12V - 100(Ah) x 02						
TIỆN NGHI - GIẢI TRÍ												
Ghế lái	-	Ghế điều chỉnh cơ						Ghế điều chỉnh hơi				
Hệ thống điều hoà	-	Điều hòa 2 chiều (2 chức năng: Sưởi ấm; làm lạnh)										
Tiện nghi - giải trí	-	Kính cửa chính điện, chìa khóa điều khiển từ xa, Màn hình AVN 7" kết nối Internet, Bluetooth; cổng sạc USB Type C										
VẬN HÀNH												
Tốc độ cực đại	km/h	96	103	90	87	88	99	100	99	90,7		
Khả năng leo dốc	%	33,2	36	35	25,9	25,5	26,5	35,6	35,7	31,5		
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	m	5,94	6,8	6,67	6,71	7,8	9,31	11,78	11,96	12,34		